

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **54** /2017/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**  
**KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Xét Tờ trình số 3199/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 như sau:

**1. Quy định chung về bố trí kế hoạch vốn**

a) Việc lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 phải phù hợp với quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn

đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó cần lưu ý:

Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh bao gồm kế hoạch đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương theo quy định tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều 7 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Đối với vốn đầu tư từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước (sau khi trừ chi phí) phát sinh đều phải được nộp vào ngân sách nhà nước theo qui định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015. Các sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 từ nguồn thu này gửi cơ quan kế hoạch và đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền quyết định theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2017 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

b) Kế hoạch đầu tư năm 2018 phải được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

## 2. Nguyên tắc bố trí kế hoạch vốn

a) Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 cho từng dự án phải phù hợp và không được vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch sau khi trừ đi số vốn đã bố trí trong kế hoạch năm 2016 và năm 2017.

b) Phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2018.

c) Ưu tiên bố trí vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

### 3. Trình tự bố trí kế hoạch vốn

Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình thực hiện việc phân bổ vốn theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Ưu tiên bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản;

b) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

c) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

d) Dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm và Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Không bố trí vốn kế hoạch nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, không được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

4. Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Tổng kế hoạch vốn đầu tư: 2.137,09 tỷ đồng, gồm các nguồn:

Vốn cân đối ngân sách địa phương: 687,09 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách địa phương: 547,09 tỷ đồng;
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 140 tỷ đồng;

Vốn xổ số kiến thiết: 1.450,00 tỷ đồng;

b) Phân cấp quản lý như sau:

Tỉnh quản lý: 1.206,140 tỷ đồng, chiếm 56% tổng kế hoạch vốn.

Cấp huyện quản lý: 930,950 tỷ đồng, chiếm 44% tổng kế hoạch vốn, trong đó: tỉnh hỗ trợ có mục tiêu là 634 tỷ đồng, cân đối ngân sách huyện là 296,950 tỷ đồng (bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất: 140 tỷ đồng).

*(Đính kèm phụ lục)*

5. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tình hình triển khai, được thực hiện:

a) Phân khai chi tiết các công trình cụ thể trong phạm vi kế hoạch vốn của năm đối với các đề án, dự án, chương trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

b) Điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án có khối lượng thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao cho các dự án có khối lượng thực hiện cao hơn kế hoạch vốn được giao;

c) Báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung các dự án trọng điểm, bức xúc, các dự án ngành giáo dục, y tế (khi đã có quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền) để triển khai thực hiện;

d) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các dự án khi có nhu cầu và có quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2017. / *vu*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.VP HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Tâm**

Phụ lục  
(Kèm theo Nghị quyết số 54 /2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2018**

Đơn: triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018					
										Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết			
											2016	2017	Còn lại 2018-2020							
<b>TỔNG CỘNG</b>															<b>2.137.090</b>	<b>687.090</b>	<b>1.450.000</b>			
<b>A</b>	<b>TỈNH QUẢN LÝ</b>															<b>1.206.140</b>	<b>281.140</b>	<b>925.000</b>		
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ</b>															<b>64.000</b>		<b>64.000</b>		
-1	Trả nợ gốc vay ưu đãi Ngân hàng phát triển															47.000		47.000		
2	Trả nợ gốc và lãi vay AFD															17.000		17.000		
<b>II</b>	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>															<b>70.000</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>		
<b>III</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>										<b>3.539.436</b>	<b>1.908.775</b>	<b>1.233.120</b>	<b>188.716</b>	<b>406.668</b>	<b>598.776</b>	<b>525.878</b>	<b>1.072.140</b>	<b>246.140</b>	<b>826.000</b>
<i>III.1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										<i>2.735.005</i>	<i>1.554.814</i>	<i>1.233.120</i>	<i>188.716</i>	<i>406.668</i>	<i>598.776</i>	<i>525.878</i>	<i>412.590</i>	<i>58.095</i>	<i>354.495</i>
	<b>GIAO THÔNG</b>										<b>1.084.087</b>	<b>933.440</b>	<b>618.940</b>	<b>69.000</b>	<b>198.000</b>	<b>351.940</b>	<b>242.000</b>	<b>189.000</b>	<b>0</b>	<b>189.000</b>
1	Đường 794 từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Sở GTVT	Tân Châu	KBNN tỉnh	17,28km	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	445.093	213.000	56.000	50.000	107.000	107.000	50.000		50.000			
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CMTS đến đường Châu Văn Liêm)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	Hòa Thành và Thành Phố Tây Ninh	KBNN tỉnh	1.101,38m	2016-2018	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015, 581/QĐ-SKHĐT 06/12/2017./Đ/C	46.269	43.211	41.650	13.000	13.000	15.650		15.500		15.500			
3	Đường ra của khu Biện Mậu (Đường Tả Nồng)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	Châu Thành	KBNN tỉnh	Dài 6.506,48 m, mặt đường 7m, lề 2m	2017-2020	2791/QĐ-UBND 28/10/2016	37.942	32.861	32.800		20.000	12.800	20.000	9.500		9.500			
4	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	Dài 5.400 m, ngầm hóa hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc	2017-2019	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	352.229	308.861	224.890		70.000	154.890	70.000	70.000		70.000			
5	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ giao lộ đường Nguyễn Huệ đến cầu Năm Trại)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	Hòa Thành	KBNN tỉnh	Dài 7.205 m, mặt đường 15m, lề 1m, vỉa hè 14m	2017-2019	2793/QĐ-UBND 28/10/2016	89.139	76.820	80.000		30.000	50.000	30.000	36.000		35.000			
6	Đường DT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol-Suối Đa (ĐT.790B) đến đường Đò Hồ-Bàu Vuông -Cảng số 3 (ĐT.781B)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	Dài 5.769,97 m, mặt đường 7m, lề 2m	2017-2018	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	29.660	26.674	26.600		15.000	11.600	15.000	9.000		9.000			

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ khối công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018			
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số số kiến thiết	
											2016	2017					Còn lại 2018-2020
<b>NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>																	
1	Phát triển và bảo vệ rừng bảo vùng							62.533	39.654	119.700	7.143	42.499	70.658	44.847	46.000	7.200	38.800
2	Bà sông hóa kênh N25 đoạn từ K7+000 đến K8+200 và khởi phục kênh N26-16, N26-16-3	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	Trảng Bàng	KBNN tỉnh	xây dựng kênh BTCT N26 dài 1,036m và các công trình trên kênh	2017-2018	316/QĐ-UBND 28/10/2016	4.331	4.125	4.100		3.200	900	3.200	600	600	
3	Bà sông hóa các tuyến kênh cấp II của kênh N4 (kênh N4-5; kênh N4-7)	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	xây dựng kênh BTCT N4-7 dài 996m và N4-5 dài 878m	2017-2018	317/QĐ-UBND 28/10/2016;	3.967	3.778	3.700		3.000	700	3.000	400	400	
4	Đê bao Phước Hội, xã Phước Chi	Ban QLDADT và XD ngành NN&PTNT	Trảng Bàng	KBNN tỉnh	Dài 7.354 m, phục vụ 210 ha	2017-2018	309/QĐ-SKHDT 28/10/2016	14.971	14.827	14.800		9.900	4.900	9.900	4.000		4.000
5	Nạo vét kênh tiêu Cầu Đa m sông Vàm Cỏ (kênh tiêu T13 và T13A)	Ban QLDADT và XD ngành NN&PTNT	Châu Thành	KRNN tỉnh	Dài 7.550 m	2017-2018	297/QĐ-SKHDT 26/10/2016	9.226	8.598	8.500		4.500	4.000	4.500	200		200
6	Nạo vét kênh tiêu Tả Xá	Ban QLDADT và XD ngành NN&PTNT	Tân Biên	KBNN tỉnh	tiêu thoát nước cho 500 ha	2017-2018	296/QĐ-SKHDT 26/10/2016	14.857	13.566	13.500		6.200	7.300	6.200	6.000		6.000
7	Xây mới hệ thống cấp nước ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	Ban QLDADT và XD ngành NN&PTNT	Tân Châu	KBNN tỉnh	287m/ngày đêm; 200 bđ	2016-2018	324/QĐ-SKHDT 28/10/2016	6.441	6.284	6.200		40	6.160	40	1.500		1.500
8	Xây mới hệ thống cấp nước xã Bồ Tục	Ban QLDADT và XD ngành NN&PTNT	Tân Châu	KBNN tỉnh	426m/ngày đêm; 550 bđ	2016-2018	314/QĐ-SKHDT 28/10/2016	8.740	8.476	8.400		6.500	1.900	6.500	1.300		1.300
9	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Quyết định 62/2013/QĐ-TTg (cạnh đồng lớn), Quyết định 68/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ tài sản vay)	Sở NN&PTNT								30.000		4.920	25.080	4.920	25.000		25.000
<b>Y TẾ</b>																	
1	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Gò Dầu	KBNN tỉnh	Xây mới khối nhà chính 03 tầng; cải tạo khối phụ thuộc 02 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật trang thiết bị...	2017-2018	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954	40.340	40.340		14.000	26.340	14.000	26.000		26.000
2	Nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm	Ban quản lý dự án DTXD tỉnh	TP Tây Ninh	KRNN tỉnh	Xây mới dãy nhà 1 trệt 1 lầu 472 m <sup>2</sup> , Cải tạo lại dãy nhà cũ, trang thiết bị...	2017-2018	340/QĐ-SKHDT 28/10/2016	5.980	5.696	5.700		4.500	1.200	4.500	800		800
3	Dự án An ninh và tế thu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Sở Y tế	Toàn tỉnh	KRNN tỉnh	phòng chống dịch, bệnh; nâng cao năng lực trong giám sát và đáp ứng dịch, bệnh; đầu tư hệ thống năng lực xét nghiệm	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785		3.000		131	2.869	131	135		135

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (nếu chính nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khối công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018				
										Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết		
											2016	2017	Còn lại 2018-2020						
4	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giải phóng II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	Mua sắm trang thiết bị	2013-2018	2094/QĐ-UBND 21/10/2013; 2611/QĐ-UBND 11/11/2015; 2118/QĐ-UBND 11/8/2016; 237/QĐ-UBND 08/02/2017	149.094 tỷ (NS tỉnh ứng 17.681 tỷ)		7.700	4.850	5.450	(2.600)	11.600	1.700		1.700		
<b>GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, ĐÀNG NGHỀ</b>										<b>167.589</b>	<b>139.534</b>	<b>138.650</b>	<b>39.500</b>	<b>46.000</b>	<b>53.150</b>	<b>85.500</b>	<b>51.500</b>	<b>0</b>	<b>51.500</b>
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	Diện tích: 11.208m2 và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-UBND 05/9/2017 (đc)	149.563	122.456	122.450	39.500	36.000	46.950	75.500	46.000		46.000		
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm giáo dục lao động xã hội	Sở LĐTB và XH	Tân Châu	KBNN tỉnh	Cải tạo khối nhà khu A, khu B	2017-2018	341/QĐ-SKHDT 28/10/2016	18.026	17.078	16.200		10.000	6.200	10.000	5.500		5.500		
<b>KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ</b>										<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25.000</b>	<b>7.260</b>	<b>4.150</b>	<b>13.590</b>	<b>11.410</b>	<b>6.000</b>	<b>3.300</b>	<b>2.700</b>
	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh		Tân Châu, Tân Biên			2008-2019	407/QĐ-UBND 10/9/2009; 1101/QĐ-UBND 13/8/2013; 252/QĐ-UBND 09/02/2017 (điều chỉnh)			25.000	7.260	4.150	13.590	11.410	6.000	3.300	2.700		
<b>Trong đó:</b>																			
1	Trục đường dọc trong khu dân cư Chàng Riệp	Bộ CHQS tỉnh	xã Tân Lập, huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	05 tuyến đường, dài 2.241,59m	2018	467/QĐ-SKHDT 24/10/2017	3.339	3.022						2.700		2.700		
2	Khai hoang đất phục vụ sản xuất nông nghiệp khu dân cư Chàng Riệp	Bộ CHQS tỉnh	huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	Rà phá bom mìn phía Bắc đường ĐT 792 với diện tích khoảng 70ha và 2ha tại trung tâm dân cư (gần trường học)	2018	445/QĐ-SKHDT 9/10/2017	4.078	3.884						3.300	3.300			
<b>VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI</b>										<b>197.303</b>	<b>182.377</b>	<b>78.399</b>	<b>32.446</b>	<b>25.000</b>	<b>12.944</b>	<b>41.305</b>	<b>8.860</b>	<b>0</b>	<b>8.860</b>
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Sở VH TT & DL	Châu Thành	KBNN tỉnh	Cải tạo khối nhà thành khu hành chính; xây mới nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	64.566	57.560	32.141	22.000	3.419	38.000	3.000		3.000		
2	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Tiểu dự án cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	Ban thực hiện dự án tỉnh (PTU)	TP Tây Ninh (Núi Bà Đen)	KBNN tỉnh	Cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011	118.011	12.830	305	3.000	9.525	3.305	5.860		5.860		
<b>AN NINH QUỐC PHÒNG</b>										<b>223.109</b>	<b>193.533</b>	<b>154.740</b>	<b>28.517</b>	<b>56.938</b>	<b>69.285</b>	<b>54.217</b>	<b>47.595</b>	<b>47.595</b>	<b>0</b>



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ đầu tư (nếu chính sách có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ khối công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018				
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số số liệu thiết		
											2016	2017					Còn lại 2018-2020	
1	Khu vực phòng thủ tỉnh									35.000	13.517	16.238	5.245	13.517	5.245	5.245		
2	Đồn Biên phòng Vàm Trảng Trâu (839) và Trạm kiểm soát biên phòng Bến Cầu	BCH BĐBP tỉnh	Xã Biên Giới, Châu Thành	KBNN tỉnh	4 khối nhà 2 tầng, kết cấu BTCT, tổng DT sàn 1.744m <sup>2</sup> ; các khối nhà trệt với tổng DT sàn 1.071m <sup>2</sup> và các công trình phụ trợ	2016-2018	2491/QĐ-UBND 30/10/2015	44.926	39.242	39.240	15.000	15.000	9.240	15.000	8.500	8.500		
3	Xây dựng kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng -Kinh tế)	Bộ CHQS tỉnh	Tân Biên	KBNN tỉnh	xây dựng kho, trạm xăng dầu quy mô cấp II	2017-2018	307/QĐ-SK/HĐT 28/10/2016	4.700	4.510	4.500		3.700	800	3.700	500	500		
4	Doanh trại Sĩ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	Bộ đội Biên phòng tỉnh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh		2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125.000	108.003	33.750		33.750		15.000	15.000			
5	Đồn Biên phòng Phước Chi (855)	BCH BĐBP tỉnh	Xã Phước Chi, Trảng Bàng	KBNN tỉnh	4 khối nhà 2 tầng, kết cấu BTCT, tổng DT sàn 1.744m <sup>2</sup> ; các khối nhà trệt với tổng DT sàn 1.071m <sup>2</sup> và các công trình phụ trợ	2016-2018	2795/QĐ-UBND 28/10/2016	33.569	29.202	29.200	15.000	14.200	15.000	13.000	13.000			
6	Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố làm việc	Công an tỉnh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	sửa chữa, cải tạo	2017-2018	121/QĐ-SK/HĐT 22/5/2017	1.900		1.350		1.000	350	1.000	350	350		
7	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	Trảng Bàng	KBNN tỉnh	nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu, tổng DT sàn 324m <sup>2</sup>	2017-2018	311/QĐ-SK/HĐT 28/10/2016; 235/QĐ-SK/HĐT 26/7/2017 (6c)	13.014	12.576	11.700	6.000	5.700	6.000	5.000	5.000	5.000		
<b>TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC</b>									<b>945.665</b>	<b>0</b>	<b>48.960</b>	<b>0</b>	<b>28.000</b>	<b>0</b>	<b>16.348</b>	<b>35.000</b>	<b>0</b>	<b>35.000</b>
1	Dự án Phát triển các đô thị hình lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQL KKT tỉnh	Mộc Bài	KBNN tỉnh	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m <sup>3</sup> /ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m <sup>3</sup> /ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2018	140/QĐ-BQL/KKT 26/7/2012	945.665		48.960	10.000		16.348	35.000		35.000		
<b>III.2 Dự án khởi công mới</b>									<b>804.431</b>	<b>353.941</b>				<b>0</b>	<b>213.899</b>	<b>73.100</b>	<b>140.799</b>	
<b>GLAO THÔNG</b>									<b>307.765</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>
1	Đường Trương Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	BQLDA ĐTXD Giao thông	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	4,16km BTN	2018-2020	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001		5.000		5.000		5.000		5.000		



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự - phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết
											2016	2017				
2	Đường Phước Vinh - Sóc Thiệt - Tả Xĩa	BQLDA ĐTXD Giao thông	Châu Thành, Tân Biên	KBNN tỉnh	18,5km BTN	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557		5.000		5.000	5.000		5.000	
3	Đường 781 đoạn từ ngã ba Bò Hồ đến địa giới tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD Giao thông	Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	16,93km BTN	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207		5.000		5.000	5.000		5.000	
<b>NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>																
1	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Châu	KBNN tỉnh	dài 5.869km	2018-2019	474/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	24.344	22.507	22.700		22.700	8.000	8.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp 4, xã Suối Dây	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Châu	KBNN tỉnh	cấp nước khoảng 500 hộ dân	2018	94/QĐ-SKHĐT 10/4/2017	1.837	1.750	1.550		1.550	1.400	1.400		
3	Nạo vét kênh tiêu Răng Tương	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Gò Bình, huyện Trảng Bàng	KBNN tỉnh	nạo vét kênh từ rạch Trảng Bàng đi cũ: đường QL22 và kết thúc tại K5+720	2018	482/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.455	3.290	3.300		3.300	2.800	2.800		
4	Dê bao chuyển đổi cơ cấu cây trồng áp Phước Đông xã Phước Chí	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Phước Chí, huyện Trảng Bàng	KBNN tỉnh	xây dê bao dài 2.667m; nạo vét kênh dài 976m; trạm biến áp; trạm bơm điện	2018-2019	488/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.993	10.901	9.160		9.160	4.500	4.500		
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Phan, huyện Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	nâng cấp, cải tạo HTCN 20m3/h; Mạng lưới cấp nước 4.270m	2018-2019	485/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.135	2.986	1.500		1.500	1.300	1.300		
6	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Phước Hưng 2, xã Phước Chí	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Phước Chí, huyện Trảng Bàng	KBNN tỉnh	nâng cấp, cải tạo HTCN 30m3/h; Mạng lưới cấp nước 500m	2018	484/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.704	3.528	3.500		3.500	2.800	2.800		
7	Kênh tiêu Hội Thành	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	KBNN tỉnh	Xây dựng kênh tiêu chính TH-1, kênh dài 5,0Km; Kênh tiêu chính TH-1-1, kênh dài 0,85Km	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460	13.490	7.550		7.550	4.000	4.000		
8	Kênh tiêu Hội Thành	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Tân Hội, Huyện Tân Châu	KBNN tỉnh	Xây dựng Kênh tiêu chính TH-2 dài 12,66 Km; Kênh tiêu nhánh TH-2 dài 2,187 Km	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258	24.978	12.200		12.200	5.000	5.000		
9	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Long Hòa 1, xã Long Châu	BQLDA ĐTXD nông nghiệp và PTNT tỉnh TN	Bắc Cầu	KBNN tỉnh	150m3/ngày đêm; 300 hộ	2017-2018	134/QĐ-SKHĐT 31/5/17	1.625	1.563	1.350		1.350	1.000	1.000		
<b>Y TẾ</b>																
1	Bệnh viện Phục hồi chức năng	BQLDA ĐTXD tỉnh	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh		2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957		60.000		60.000	19.000		19.000	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ thuế phòng phi)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ kết công đơn biệt kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số số liệu thiết
											2016	2017				
2	Xây dựng Trạm y tế xã Bàu Dón	BQLDA ĐTXĐ huyện Gò Dầu	xã Bàu Dón, huyện Gò Dầu	KBNN tỉnh	Khởi nhà khám chữa bệnh, lò đốt rác, nhà xe khách, nhà xe nhân viên, hàng rào, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị	2018	449/QĐ-SKHĐT 11/10/2017	7.035	6.719	7.000		7.000	3.500		3.500	
3	Xây dựng Trạm y tế xã Thành Tây	BQLDA ĐTXĐ huyện Tân Biên	xã Thành Tây, huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	Khởi nhà chính, lò đốt rác, nhà xe, công hàng rào, sân vườn, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị	2018	468/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	6.810	6.485	7.000		7.000	3.500		3.500	
4	Nâng cấp cải tạo Trạm y tế xã Trà Vinh	BQLDA ĐTXĐ huyện Tân Biên	xã Trà Vinh, huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	Xây mới toilet nhà làm việc 01 nước, 01 lau; Cải tạo toilet nhà làm việc hiện trạng. Cải tạo nhà vệ sinh; Xây mới nhà xe 02 bánh; Cải tạo công, hàng rào, Sân nền; hệ thống PCCC, chống sét; trang thiết bị	2018	469/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.017	2.873	3.500		3.500	2.800		2.800	
5	Sửa chữa Trạm y tế xã Suối Ngà	BQLDA ĐTXĐ huyện Tân Châu	xã Suối Ngà, huyện Tân Châu	KBNN tỉnh	cải tạo toilet nhà làm việc, xây mới công chính, hàng rào, nâng nền sân trước, xây mới hệ thống mương thoát nước, lò đốt rác, trang thiết bị	2018-2019	487/QĐ-SKHĐT: 27/10/2017	1.998	1.903	1.800		1.800	1.500		1.500	
6	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y tế	phường 3, TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	mua sắm trang thiết bị y tế và chuyển giao kỹ thuật	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517	80.777	80.000		80.000	25.000		25.000	
7	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	Sở Y tế	Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Lao và bệnh phổi và 09 trung tâm y tế huyện thành phố	KBNN tỉnh	thiết bị hệ thống PACS và hệ thống Telemedicine	2018-2019	480/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	17.950	17.014	18.000		18.000	6.000		6.000	
8	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	BQLDA ĐTXĐ tỉnh	huyện Châu Thành, huyện Gò Dầu, huyện Trảng Bàng, huyện Bến Cầu, huyện Tân Châu và TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	nâng cấp công suất Trung tâm y tế TP Tây Ninh, Trung tâm y tế các huyện Trảng Bàng, Bến Cầu, Bệnh viện Lao phổi thành phố, Trung tâm y tế các huyện Gò Dầu, Tân Châu	2018-2019	492/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.646	8.490	8.000		8.000	7.000		7.000	
<b>GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, ĐÀNG NGHỀ</b>														<b>16.900</b>	<b>3.500</b>	<b>13.400</b>
1	THPT Dân tộc nội trú TN	BQLDA ĐTXĐ tỉnh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	khởi nhà ăn 170 chỗ, công, hàng rào	2018-2019	501/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	3.949	3.668	4.200		4.200	3.000		3.000	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018				
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số số tiền thiết		
											2016	2017					Còn lại 2018-2020	
2	Trường THPT Lê Hồng Phong	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Hòa Thành, huyện Châu Thành	KBNN tỉnh	giao tạo khởi hành chính, công bằng giá, nhà báo vệ, công trường thoát nước	2018-2019	493/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.390	3.069	2.700		2.700			2.700			
3	Trạm hạ thế điện các trường THPT	BQLDA ĐTXD tỉnh	tỉnh Tây Ninh	KBNN tỉnh	hợp bổ sung các bình hồ các trường THPT Tân Châu, THPT Nguyễn Thái Bình, THPT Quang Trung, THPT Trần Quốc Đại, THPT Trần Đại Nghĩa, THPT Bình Thạnh, TTGD TX Trảng Bàng	2018-2019	504/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.233	2.126	4.950		4.950	1.800		1.800			
4	Hệ thống PCCC các trường THPT	BQLDA ĐTXD tỉnh	tỉnh Tây Ninh	KBNN tỉnh	hợp bổ sung PCCCC các trường THPT Tân Châu, THPT Lương Thế Vinh, THPT Nguyễn Thái Bình, THPT Quang Trung, THPT Trần Đại Nghĩa, TTGD TX Trảng Bàng	2018-2019	494/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.149	2.999	3.960		3.960	2.400		2.400			
5	Trường THPT Trần Phú	BQLDA ĐTXD tỉnh	Tân Biên	KBNN tỉnh	sửa chữa khối B, C, D, nhà thi đấu; xây mới nhà vệ sinh khối D, ...	2018-2019	498/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	5.920	5.658	5.400		5.400	3.500		3.500			
6	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	BQLDA ĐTXD tỉnh	Hòa Thành	KBNN tỉnh		2018-2020	507/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	12.820	11.192	11.500		11.500	3.500	3.500				
<b>KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>									<b>52.182</b>	<b>52.182</b>	<b>48.839</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>48.839</b>	<b>0</b>	<b>31.700</b>	<b>0</b>	<b>31.700</b>
1	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý hạ tầng Bưu chính Viễn thông và internet tỉnh TN	Sở Thông tin và Truyền thông	TPTN	KBNN tỉnh	trang thiết bị, xây dựng CSDL GIS, phần mềm ứng dụng GIS, đào tạo	2018	461/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	2.039	2.039	1.950		1.950	1.500		1.500			
2	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	KBNN tỉnh	phân tích, đánh giá an toàn an ninh thông tin toàn tỉnh và đào tạo huấn luyện kỹ thuật viên	2018-2020	459/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	1.499	1.499	1.420		1.420	1.200		1.200			
3	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	KBNN tỉnh	bổ sung, thay thế một số thiết bị lưu trữ, máy chủ tại trung tâm THDL, mua bán phần mềm thiết bị tường lửa bảo vệ hệ thống web, thư điện tử	2018	460/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	4.999	4.999	4.760		4.760	4.000		4.000			
4	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	Văn phòng Tỉnh ủy	TPTN	KBNN tỉnh	bổ sung, thay thế các thiết bị CNTT tại các cơ quan Đảng từ cấp tỉnh tới cấp xã phường, thị trấn, Nâng cấp	2018-2020	518/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	28.796	28.796	27.200		27.200	20.000		20.000			

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (tính chính sách có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ khối công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018					
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số kế hoạch			
											2016	2017					Còn lại 2018-2020		
5	Xây dựng mạng điện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	Toàn tỉnh	KBNN tỉnh	Đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính	2018-2020	517/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	14.850	14.850	13.500		13.500	5.000		5.000				
<b>VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI</b>										27.925	26.982	38.850	0	0	38.850	0	15.688	3.398	12.300
1	Hạt giống lùm Vườn quốc gia	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Tân Bình, huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	xây mới khối nhà làm việc 348m2	2018	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.977	2.365	1.350		1.350	1.100		1.100				
2	Trung tu, tôn tạo Đình Trung Ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	KBNN tỉnh	trùng tu, tôn tạo diện tích xây dựng 341m2	2018	439/QĐ-SKHĐT 03/10/2017	1.611	1.535	5.000		5.000	1.200		1.200				
3	Cải tạo thư viện tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	phường 3, TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	sửa chữa khối nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	2018-2019	503/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.997	2.874	3.000		3.000	2.500	2.500					
4	Nhà lưu niệm cơ sở Tỉnh ủy	BQLDA ĐTXD tỉnh	phường 2, TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	sửa chữa cải tạo khối nhà chính, công hàng rào, sân nền	2018	505/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	940	895	1.500		1.500	800	800					
5	Trung tâm hỗ trợ báo vụ xã hội tổng hợp	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	KBNN tỉnh	Khởi hành chính, nhà ở nhân viên, nhà tang lễ, khối chăm sóc	2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000	19.313	20.000		20.000	10.000		10.000				
<b>LĨNH VỰC KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ BIÊN GIỚI</b>															6.000	6.000	-		
1	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chí, Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	xã Phước Chí, huyện Trảng Bàng	KBNN tỉnh	các hạng mục cụm dân cư: san lấp, ô tô tuyến đường, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, văn phòng, trường tiểu học, trường mẫu giáo	2018-2019	500/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	24.315	23.832	20.000		20.000	6.000	6.000					
<b>AN NINH QUỐC PHÒNG</b>										35.671	31.428	28.640	-	-	28.640	-	18.700	18.700	-
1	Đảo Biên phòng Long Phước (847)	BCHĐBQP tỉnh	xã Long Phước, huyện Bến Cầu	KBNN tỉnh	Nhà làm việc chỉ huy, Nhà ở cán bộ chiến sỹ, Nhà ăn, bếp, Nhà trạm giữ hành chính, Nhà trực ban, tiếp dân, Nhà xe, Nhà kho vũ khí, Công, hàng rào, ...	2018-2019	2124/QĐ-UBND 25/9/2017	32.275	28.077	17.580		17.580	8.000	8.000					
2	Nhà tập luyện và thi đấu thể thao Công an tỉnh	Công an tỉnh	phường 2, TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	nhà tập luyện và thi đấu thể thao 560,5m2, sân , hàng rào	2018	314/QĐ-SKHĐT 15/8/2017	3.396	3.351	3.060		3.060	2.700	2.700					
<b>TRỢ SỬ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC</b>										32.198	38.648	28.740	-	-	28.740	-	18.800	18.800	-
1	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thị xã huyện Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	DMC	KBNN tỉnh	xây mới	2018-2019	481/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.836	2.835	1.900		1.900	1.600	1.600					
2	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thị xã huyện Tân Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Châu	KBNN tỉnh	xây mới	2018-2019	483/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.313	3.263	2.860		2.860	2.450	2.450					

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách cấp trung	Số vốn kiến thiết
											2016	2017				
3	Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học Công nghệ	TP. TN	KHNN tỉnh	Cải tạo, sửa chữa, nhà làm việc chính, nhà xe ô tô, công bằng rửa, nhà bảo vệ, phòng thoát nước; xây mới nhà xe nhà viên	2018	473/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.537	2.417	2.480		2.480	2.150	2.150		
4	Xây mới trụ sở Thành phố Ninh	BQLDA ĐTXD tỉnh	Thành phố Tây Ninh	KHNN tỉnh	Xây mới Khối nhà làm việc, cải tạo khối nhà liên trung, công bằng rửa, sân sân, mua sắm trang thiết bị	2018-2019	479/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.578	7.762	7.700		7.700	4.000	4.000		
5	Xây dựng trụ sở Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - chi nhánh TP Tây Ninh	BQLDA ĐTXD tỉnh	Thành phố Tây Ninh	KHNN tỉnh	Xây mới khối nhà chính 170m <sup>2</sup> trang thiết bị	2018	502/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	4.074	4.040	3.800		3.800	3.600	3.600		
6	Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	BQLDA ĐTXD tỉnh	Thành phố Tây Ninh	KHNN tỉnh	Xây mới 02 khối nhà ở; sửa chữa khối nhà làm việc chính; các hạng mục phụ trợ	2018-2019	495/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.860	10.132	10.000		10.000	5.000	5.000		
<b>III.3 Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện</b>													445.750	114.945	330.805	
<b>B HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ</b>													930.950	405.950	525.000	
<b>I TỈNH HỒ TRỢ MỤC TIÊU</b>													634.000	109.000	525.000	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									1.230.000	364.162	318.836	547.002	275.000	40.000	235.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)									640.000	114.131	129.800	396.069	135.000	35.000	100.000



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ vốn ngân sách địa phương kể hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018						
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số số kiến thiết				
											2016	2017					Còn lại 2018-2020			
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia									124.500		9.030	115.470		50.000		50.000			
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn									98.000		25.000	73.000		30.000		30.000			
5	Hỗ trợ khác									730.000	226.440	142.999	360.561		144.000	34.000	110.000			
<b>II VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ</b>														<b>296.950</b>	<b>296.950</b>					
<i>1 Căn để ngân sách</i>																	<b>156.950</b>	<b>156.950</b>		
<i>2 Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>																	<b>140.000</b>	<b>140.000</b>		
Phần bổ trợ thể cho từng huyện, thành phố																				
(I)	<b>THÀNH PHỐ TÂY NINH</b>													<b>163.130</b>	<b>104.130</b>	<b>59.000</b>				
(I.1)	Tinh hỗ trợ mục tiêu																<b>85.000</b>	<b>26.000</b>	<b>59.000</b>	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									135.000	16.000	19.450	99.550		27.000	11.500	15.500			
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)									200.000	40.532	40.000	119.468		42.000	10.000	32.000			
3	Hỗ trợ khác									80.000	10.000	20.000	50.000		16.000	4.500	11.500			
(I.2)	Vốn ngân sách thành phố																<b>78.130</b>	<b>78.130</b>		
<i>1 Căn để ngân sách</i>																	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>		
<i>2 Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>																	<b>53.130</b>	<b>53.130</b>		
(II)	<b>HUYỆN HÒA THÀNH</b>													<b>130.190</b>	<b>61.190</b>	<b>69.000</b>				
(II.1)	Tinh hỗ trợ mục tiêu																<b>93.000</b>	<b>24.000</b>	<b>69.000</b>	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									135.000	34.600	52.817	47.583		38.000	10.000	28.000			
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)									190.000	38.000	40.989	111.011		39.000	10.000	29.000			
3	Hỗ trợ khác									80.000	13.700	21.342	44.958		16.000	4.000	12.000			
(II.2)	Vốn ngân sách huyện																<b>37.190</b>	<b>37.190</b>	<b>0</b>	
<i>1 Căn để ngân sách</i>																	<b>16.190</b>	<b>16.190</b>		
<i>2 Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>																	<b>21.000</b>	<b>21.000</b>		
(III)	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>													<b>72.660</b>	<b>22.160</b>	<b>50.500</b>				
(III.1)	Tinh hỗ trợ mục tiêu																<b>54.000</b>	<b>3.500</b>	<b>50.500</b>	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									138.000	32.083	40.771	65.146		38.000		38.000			
2	Hỗ trợ khác									85.000	48.851	9.517	26.632		16.000	3.500	12.500			
(III.2)	Vốn ngân sách huyện																<b>18.660</b>	<b>18.660</b>		
<i>1 Căn để ngân sách</i>																	<b>12.360</b>	<b>12.360</b>		
<i>2 Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>																	<b>6.300</b>	<b>6.300</b>		
(IV)	<b>HUYỆN ĐƯƠNG MINH CHÂU</b>													<b>67.630</b>	<b>20.130</b>	<b>47.500</b>				

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số số kiến thiết
											2016	2017	Còn lại 2018-2020				
(IV.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu																
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									135.000	35.015	64.459	35.526		51.000	3.500	47.500
2	Hỗ trợ khác									80.000	23.600	16.000	40.400		16.000	3.500	12.500
(IV.2)	Vốn ngân sách huyện													16.630	16.630		
1	Cần đối ngân sách													8.930	8.930		
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất													7.700	7.700		
(V)	HUYỆN TRẢNG BÀNG													122.630	53.630	69.000	
(V.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu													93.000	24.000	69.000	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									138.000	42.156	39.465	56.379		38.000	10.000	28.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)									190.000	35.999	30.800	123.601		39.000	10.000	29.000
3	Hỗ trợ khác									80.000	23.253	16.000	40.747		16.000	4.000	12.000
(V.2)	Vốn ngân sách huyện													29.630	29.630		
1	Cần đối ngân sách													21.230	21.230		
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất													8.400	8.400		
(VI)	HUYỆN GỖ DẦU													83.760	42.760	41.000	
(VI.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu													57.000	16.000	41.000	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									135.000	77.748	31.250	26.002		26.000	7.000	19.000
3	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)									60.000		23.450	36.550		15.000	5.000	10.000
3	Hỗ trợ khác									80.000	40.275	22.400	17.325		16.000	4.000	12.000
(VI.2)	Vốn ngân sách huyện													26.760	26.760		
1	Cần đối ngân sách													12.760	12.760		
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất													14.000	14.000		
(VII)	HUYỆN BẾN CẦU													62.290	24.290	38.000	
(VII.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu													43.000	5.000	38.000	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									138.000	34.600	40.169	63.231		27.000	1.500	25.500
2	Hỗ trợ khác									85.000	11.550	18.502	54.948		16.000	3.500	12.500
(VII.2)	Vốn ngân sách huyện													19.290	19.290		
1	Cần đối ngân sách													10.890	10.890		
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất													8.400	8.400		
(VIII)	HUYỆN TÂN BIÊN													57.940	37.440	20.500	
(VIII.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu													24.000	3.500	20.500	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									138.000	69.960	59.932	8.108		8.000		8.000
2	Hỗ trợ khác									80.000	15.111	20.377	44.512		16.000	3.500	12.500

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018				
										Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xã số kiến thiết		
											2016	2017	Còn lại 2018-2020						
(VII.2)	Vốn ngân sách huyện																		
1	Cần đổi ngân sách																33.940	33.940	
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất																21.340	21.340	
																	12.600	12.600	
(IX)	HUYỆN TÂN CHÂU																90.720	40.220	50.500
(IX.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu																54.000	3.500	50.500
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới																		
2	Hỗ trợ khác									138.000	22.000	29.600	86.400				38.000		38.000
(IX.2)	Vốn ngân sách huyện									80.000	40.100	16.000	23.900				16.000	3.500	12.500
1	Cần đổi ngân sách																36.720	36.720	
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất																28.250	28.250	
																	8.470	8.470	